

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 6 (Đợt 2)

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. **Ngày quan trắc:** 25 – 26/06/2020

Ngày cung cấp TT: 26/06/2020

3. **Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Cổng Liên Mạc	Cổng Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 đóng.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập mở hé.
5	9	Cổng Lương Cỏ	Cổng mở thông.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập mở.
7	14	Kênh Xuân La	Cổng mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Cổng mở.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Cổng mở.
10	21	Kênh Yên Xá	Cổng mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Cổng đóng.

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 23 vị trí

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. **Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Phủ Lý – cầu Phù Vân, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín, Kênh Hòa Bình.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt giới hạn trên**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Cống Liên Mạc, Cầu Diễn, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Cầu Thần, Đập Nhật Tựu, Cống Lương Cổ, Sông Đám, Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Duy Tiên, Kênh Yên Xá,**

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
1	Cống Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời nóng, t° = 29°C, độ ẩm 83%, gió Đông 11 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy. Cống Liên Mạc 1 mở thông, cống Liên Mạc 2 đóng toàn bộ. Mực nước hạ lưu cao hơn thượng lưu. Nước màu xanh. Hạ lưu cống dồn ứ nhiều bèo và rác thải.	7.45	22.4	2.2	0.4	0.940	0.729	571	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
2	Cầu Diên	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời nóng, t° = 29°C, độ ẩm 82%, gió Đông 13 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Khu vực lấy mẫu đang được nạo vét, dọn rác hai	6.92	23	1.26	0.3	0.591	0.317	380	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			bên bờ sông. Nước màu xanh đen.								động, thực vật thủy sinh.
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	Trời nóng, t° = 31°C, độ ẩm 78%, gió Đông 10 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Đập mở. Trên sông có nhiều rác. Nước màu đen.	7.05	26.9	0.23	0.6	4.444	1.836	607	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch	Trời nóng, t° = 32°C, độ ẩm 75%, gió Đông 11 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Hai bên bờ sông có nhiều rác.	7.1	30.5	0.42	0.6	5.594	1.418	676	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
		qua đập Thanh Liệt.	Nước màu đen, mùi hôi thối.								hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời nóng, t° = 35°C, độ ẩm 62%, gió ĐN 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Trên sông nhiều bèo và rác thải. Nước màu đen.	7.2	33.9	0.7	0.5	4.017	1.859	617	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại	Trời nóng, t° = 34°C, độ ẩm 67%, gió Đông 6 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình, đập mở	6.97	26.5	0.23	0.6	6.807	2.520	805	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
		Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	thông. Nước màu đen, mùi hôi thối.								nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời nóng, t° = 37°C, độ ẩm 55%, gió NTN 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước từ sông Nhuệ chảy về hạ lưu và vào kênh Duy Tiên. Nước màu đen.	7.02	18.7	0.47	0.6	5.051	1.755	720	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Trời nóng, t° = 36°C, độ ẩm 52%, gió NTN 8 km/h, mật độ mây 97%. Đập mở hé, dòng chảy chậm. Hạ lưu	6.9	28.3	0.87	0.5	2.875	1.170	570	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			đập có nhiều bèo. Nước màu xanh đen. Nước đang được pha với nước từ thượng lưu chảy về.								điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
9	Cống Lương Cỏ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời nóng, t° = 37°C, độ ẩm 50%, gió NTN 10 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, cống mở thông, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	7.06	22.9	3.16	0.5	1.368	1.631	457	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
10	Phủ Lý – cầu Phù Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập	Trời nóng, t° = 37°C, độ ẩm 50%, gió NTN 10 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra	7.16	20.6	4.2	0.3	0.544	1.859	383	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)		
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15			
		lưu vào sông Đáy.	nhập lưu sông Đáy. Mục nước trung bình. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.									điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	Sông Đăm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nóng, t° = 29°C, độ ẩm 82%, gió Đông 11 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu nâu đục.	6.85	36.6	3.2	0.2	0.466	0.239	305	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.	
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời nóng, t° = 30°C, độ ẩm 80%, gió Đông 10 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra	7.05	27.2	0.47	0.6	5.455	1.276	659	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi.	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			sông Nhuệ, mực nước thấp. Hai bên bờ kênh nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.								Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời nóng, t° = 32°C, độ ẩm 76%, gió Đông 12 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước trung bình, đập mở. Nước màu đen.	6.9	30.7	0.23	0.6	6.333	1.161	709	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào	Trời nóng, t° = 29°C, độ ẩm 82%, gió Đông 11 km/h, mật độ mây 100%.	6.87	20.5	0.7	0.5	3.699	1.958	636	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
		sông Nhuệ.	Cống mở, dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu, mực nước thấp. Phân biệt rõ 2 màu vàng xanh và xanh đen tại điểm nhập lưu. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời nóng, t° = 30°C, độ ẩm 80%, gió Đông 11 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Cổng mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Nước màu xám đen, mùi hôi thối.	6.89	23.7	0.82	0.6	5.051	1.755	707	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
16	Kênh tiêu	Đánh giá chất lượng nước	Trời nóng, t° = 30°C, độ ẩm 80%, gió Đông	7.46	36.9	0.3	0.5	3.388	0.700	683	Không đủ điều kiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
	Trung Văn	nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	10 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp, công mở. Nước màu xám đen.								dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	Trời nóng, t° = 30°C, độ ẩm 78%, gió Đông 10 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Khu vực lấy mẫu đang làm kè 2 bên kênh. Nước màu đen.	7.2	31.5	0.36	0.6	4.779	1.508	705	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	Trời nóng, t° = 30°C, độ ẩm 78%, gió Đông 10 km/h, mật độ mây 100%. Nước đứng, không có dòng chảy. Mực nước thấp. Đang làm kè bên bờ tả kênh. Nước màu đen. Dưới kênh nhiều bèo và rác thải.	7.2	12.9	1.36	0.4	2.448	1.071	572	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời nóng, t° = 34°C, độ ẩm 67%, gió Đông 6 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hướng sông Nhuệ. Trên kênh có nhiều rác, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	7.37	16.2	4.16	0.3	0.583	1.845	382	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	Trời nóng, t° = 37°C, độ ẩm 55%, gió NTN 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm từ sông Nhuệ vào, mực nước trung bình. Trên kênh có nhiều bèo. Nước màu đen.	7.1	20.6	0.5	0.6	3.745	1.935	695	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Trời nóng, t° = 31°C, độ ẩm 78%, gió Đông 10 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở. Mực nước thấp. Nước màu xám đen.	7.03	17.2	0.27	0.6	8.003	1.710	815	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
											thủy sinh.
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời nóng, t° = 35°C, độ ẩm 62%, gió ĐN 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước trung bình. Khu vực lấy mẫu đang chặn dòng để xây cầu mới. Nước màu xanh lục.	6.97	20.9	4.26	0.3	0.482	1.163	407	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nóng, t° = 32°C, độ ẩm 75%, gió Đông 11 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	6.94	21.4	4.72	0.3	0.567	0.711	443	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2020

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC